

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Giáo dục Tiểu học** (Primary Education)

Mã ngành: 7140202

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình Giáo dục Tiểu học trình độ đại học đào tạo đội ngũ giáo viên tiểu học có đầy đủ năng lực chuyên môn nghề nghiệp, có khả năng tự học và làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề giáo dục thuộc lĩnh vực chuyên môn đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chương trình giáo dục phổ thông; có khả năng tiếp cận và ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào giảng dạy và phát triển chuyên môn; có đầy đủ thể lực, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để học tiếp ở bậc học cao hơn, nhằm phục vụ yêu cầu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, triết học, lịch sử, văn hoá, xã hội, môi trường và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn cuộc sống.

b. Hình thành và phát triển các năng lực chung: tự học, tự chủ và giải quyết vấn đề, giao tiếp, hợp tác, nghiên cứu khoa học, phản biện, tư vấn học đường, đánh giá, tham gia hoạt động xã hội và thích ứng với môi trường đa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

c. Hình thành và phát triển các năng lực chuyên môn đặc thù liên quan đến chuyên ngành tiểu học để đảm nhiệm công tác dạy học và giáo dục cho học sinh tiểu học đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chương trình giáo dục phổ thông.

d. Có năng lực sử dụng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông phù hợp với chuyên ngành làm công cụ học tập, nghiên cứu khoa học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Mô tả và khái quát hóa các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh, các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và vận dụng vào thực tiễn.

b. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn;

c. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Phân tích, mô tả và vận dụng được kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm trong công tác giảng dạy bậc tiểu học; các xu hướng dạy học hiện đại và các nguyên tắc thiết kế chương trình học trong trường tiểu học.

b. Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, các phương pháp kiểm tra và đánh giá, các phương pháp nghiên cứu khoa học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh tiểu học.

c. Xác định vai trò, nhiệm vụ, tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp và tư vấn học đường; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Khỏi kiến thức chuyên ngành

a. Nhận diện và phân tích các tác phẩm văn học dành cho thiếu nhi thuộc các loại thể khác nhau; kiến thức về ngôn ngữ học tiếng Việt và các phương pháp dạy học tiếng Việt.

b. Trang bị cơ sở toán học và xác định các vấn đề trọng tâm trong dạy học toán ở tiểu học; giải thích được mối quan hệ giữa toán học và cuộc sống, giữa toán học và các môn khoa học khác; có kiến thức về các phương pháp dạy học toán ở tiểu học.

c. Trang bị kiến thức tự nhiên - xã hội, đạo đức, môi trường, văn hóa nghệ thuật.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân: chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

b. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

c. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

e. Vận dụng quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học và khai thác các thiết bị công nghệ vào dạy học; sử dụng được các kỹ năng ngoại ngữ để giao tiếp và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành phục vụ cho nghề nghiệp và phát triển chuyên môn.

b. Thể hiện năng lực phân tích, tổng hợp so sánh; phản biện và kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; đề ra chương trình hành động cho bản thân nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c. Xây dựng và phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội và các bên liên quan để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng chống bạo lực học đường; xây dựng môi trường văn hóa và phát huy dân chủ trong nhà trường.

d. Có năng lực giao tiếp tốt trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Hình thành ý thức kỉ luật, tác phong học tập và làm việc chuyên nghiệp; tuân thủ pháp luật và quy định của ngành; thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với tổ quốc, với gia đình và bản thân và cộng đồng quốc tế.

b. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp giáo viên; sự tự tin, tình yêu nghề nghiệp và sự thích nghi cao độ đối với sự thay đổi; duy trì và tạo dựng vị thế người GV trong công cuộc phát triển, kiến thiết đất nước; duy trì và hỗ trợ và hợp tác với đồng nghiệp.

c. Chấp nhận các quan điểm khác biệt trong tranh luận, phân biệt; thể hiện sự đồng cảm và chia sẻ với đồng nghiệp và cộng đồng; bảo vệ quan điểm cá nhân một cách tích cực.

d. Thể hiện trách nhiệm của bản thân trong công tác đào tạo và tự đào tạo; bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn phục vụ cho nhu cầu phát triển của đất nước.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên dạy bậc tiểu học.
- Giảng viên trường cao đẳng và đại học có đào tạo giáo viên tiểu học.
- Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học và các cơ sở giáo dục khác.
- Nghiên cứu viên, tư vấn tâm lí cho các trường học và các trung tâm nghiên cứu khoa học giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành giáo dục tiểu học, quản lý giáo dục và khoa học giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

- Có khả năng thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực chuyên môn và hướng dẫn học sinh làm nghiên cứu khoa học.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

5.1 Văn bản pháp quy của ngành

- Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên GDPT.
- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của TT chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- TT 07/2015/TT-BGDĐT ngày 14/4/2015 về Ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu.
- Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (2017) và Dự thảo Chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo (2018).

5.2 Chương trình đào tạo

5.2.1 Trong nước

- Chuẩn đào tạo và Chương trình Giáo dục tiểu học, trường ĐHSP TP.HCM.
- Chuẩn đào tạo và Chương trình Giáo dục Tiểu học, trường ĐHSP Hà Nội.

5.2.2 Nước ngoài

- Chuẩn đào tạo GV Anh.
- Chuẩn đào tạo GV tiểu học Singapore.
- Chương trình đào tạo GV tiểu học trường ĐHSP Quốc gia Daegu, Hàn Quốc.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương											
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30				Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30				Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65			Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10			Bổ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III	
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III	
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III	
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III	
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III	
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL007		I,II,III		
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3		45		FL008		I,II,III		
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III	
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III	
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III	
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III	
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III	
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III	
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III	
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III	
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III	
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III	
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III	
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2			30			I,II,III	
34	SG011	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	2			30				I,II,III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)											
Khối kiến thức cơ sở ngành											
35	SG113	Tâm lý học sư phạm giáo dục tiểu học	2	2		30		SP009		I,II	
36	SP049	Giáo dục học - GDTH	3	3		45		SP010		I,II	
37	SG394	Giáo dục hòa nhập	2	2		30				I,II	
38	SG115	Hoạt động giáo dục trong nhà trường tiểu học	2	2		15	30		SP049	I,II	
39	SG116	Đánh giá kết quả học tập giáo dục tiểu học	2	2		15	30	SG224, SG226, SG438		I,II	
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II	
41	SG430	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	2		30				I,II	
42	SG418	Lý luận dạy học giáo dục - Tiểu học	2	2		30				I,II	
43	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bên vũng	2	2		30				I,II	
44	SG120	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GDTH	2		2	15	30			I,II	
45	SP076	Rèn luyện chữ viết - GDTH	2			30				I,II	
46	SG123	Tập giảng Văn giáo dục tiểu học	2	2			60	SG224		I,II	
47	SG124	Tập giảng Toán giáo dục tiểu học	2	2			60	SG226		I,II	
48	SG127	Thực tế ngoài trường giáo dục tiểu học	1	1			30			I,II	
49	SG128	Môi trường và giáo dục môi trường ở tiểu học	2	2		30				I,II	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
50	SG129	Sinh lý và bệnh lý trẻ em giáo dục tiểu học	2	2		30				I,II
51	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60			I
52	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90	SP597, SG123, SG124		II
Cộng: 35 TC (Bắt buộc 33 TC; Tự chọn: 02 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
53	SP061	Lý thuyết tập hợp và logic toán	2	2		30				I,II
54	SP103	Số học	2	2		30				I,II
55	SP199	Toán sơ cấp - GDTH	3	3		45				I,II
56	SP132	Xác suất thống kê - GDTH	2	2		30				I,II
57	SG221	Tiếng Việt giáo dục tiểu học 1	3	3		45				I,II
58	SG222	Tiếng Việt giáo dục tiểu học 2	3	3		45				I,II
59	SG425	Văn học thiếu nhi	3	3		45			SG221	I,II
60	SG399	Dạy học tác phẩm văn học theo thể loại - Tiểu học	2	2		30				I,II
61	SP056	Phương pháp dạy học tiếng Việt giáo dục tiểu học 1	2	2		30				I,II
62	SG224	Phương pháp dạy học tiếng Việt giáo dục tiểu học 2	3	3		45			SP056	I,II
63	SG223	Kỹ thuật và phương pháp dạy học kỹ thuật giáo dục TH	2	2		30				I,II
64	SP062	Đạo đức và phương pháp dạy học đạo đức	2	2		30				I,II
65	SP336	Phương pháp dạy học toán 1 - GDTH	2	2		30				I,II
66	SG226	Phương pháp dạy học toán 2 - GDTH	3	3		45		SP336		I,II
67	SG227	Cơ sở tự nhiên xã hội 1	2	2		30				I,II
68	SG228	Cơ sở tự nhiên xã hội 2	2	2		30			SG227	I,II
69	SG438	Phương pháp dạy học khoa học tự nhiên và xã hội	3	3		30	30	SG228		I,II
70	SP118	Anh văn chuyên ngành - GDTH	2	2		30				I,II
71	SG122	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm giáo dục tiểu học	2	2		30				I,II
72	SG406	Dạy học trải nghiệm - Tiểu học	2	2		15	30			I,II
73	SG375	Phương pháp công tác đội giáo dục tiểu học	2	2		30				I,II
74	SP071	Rèn kỹ năng thực hành Tiếng Việt	2			30				I,II
75	SG234	Dạy học giải toán có lời văn ở tiểu học	2		4	30				I,II
76	SP067	Bồi dưỡng năng lực cảm thụ văn học	2			30				I,II
77	SP069	Phát triển tư duy qua dạy toán	2			30				I,II
78	SG401	Luận văn tốt nghiệp giáo dục tiểu học	10				300	≥105TC		I,II
79	SG351	Tiểu luận tốt nghiệp giáo dục tiểu học	4				120	≥105TC		I,II
80	SG233	Trò chơi sư phạm trong dạy học toán tiểu học	2		10	30				I,II
81	SG458	Mỹ thuật và phương pháp dạy học Mỹ thuật	2			30				I,II
82	SG225	Âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc GDTH	3			45				I,II
83	SP072	Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường	2			30				I,II
84	SG400	Dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số	2			30				I,II
85	SG235	Dạy học chính tả ở tiểu học theo đặc điểm phương ngữ	2			30				I,II
Cộng: 63 TC (Bắt buộc: 49TC; Tự chọn: 14 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 110 TC; Tự chọn: 31 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Văn Nở